

Tên:



Nghe:

Lớp: S9...

Ngày làm bài: Thứ, ngày/.....

GLOBAL ENGLISH 9

UNIT 1: VIEWS AND VOICES - VOCABULARY 1 & FCE LISTENING

CLASSWORK

A. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	fulfilling (adj)	mang lại cảm giác hài lòng, có ý nghĩa	4	adapt (to) (v)	thích nghi với, điều chỉnh để phù hợp
2	put off (phr.v)	làm ai chán nản, mất hứng	5	bizarre (adj)	kỳ quặc, lạ thường
3	interfere (v)	can thiệp, xen vào			

*Note: *adj* = adjective: tính từ; *v* = verb: động từ; *phr.v* = phrasal verb: cụm động từ đặc biệt.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1** dòng vào vở ghi.

B. TIPS

☒ Bước 1: Underline Keywords (Gạch chân từ khóa)

Mục tiêu: Giúp não tập trung vào thông tin quan trọng trước khi nghe.

Cách làm:

- Khi đọc câu hỏi và 3 lựa chọn A/B/C, hãy gạch chân các từ khóa chính – thường là **danh từ, động từ, tính từ mô tả**, vì những loại từ này thường chứa thông tin quan trọng trong câu.
- Từ khóa giúp con biết nội dung cần nghe (what to listen for) và giúp não so sánh thông tin nhanh hơn.

Ví dụ câu 1: How did a college course in photography affect Penny?

→ Khi nghe, con cần tập trung nghe Penny nói khoá học nhiếp ảnh đã ảnh hưởng đến cô ấy như thế nào – có thể là cô ấy đã học được gì, thay đổi gì..., rồi so sánh các đáp án.

Bước 2: Watch Out for Traps (Coi chừng bẫy)

Mục tiêu: Tránh bị đánh lừa bởi từ giống nhau giữa bài nghe và đáp án, nhưng ngữ cảnh hoặc ý nghĩa lại không khớp.

Cách làm:

- Đề bài thường cố tình đưa từ giống nhau vào câu sai, nhưng nếu nghe kỹ con sẽ thấy ngữ cảnh không phù hợp.
- Đừng chọn đáp án chỉ vì con nghe thấy từ đó – hãy chắc chắn nó trả lời đúng câu hỏi!

Ví dụ mẫu:

What sport does the girl want to try next week?

- A. Tennis
- B. Basketball
- C. Swimming

Transcript:

Boy: So, did you enjoy your swimming class yesterday?

Girl: Yeah, it was fun! But I've been doing that every week for months. I want to try something different now.

Boy: Like what?

Girl: I think tennis sounds exciting. I even bought a new racket!

Phân tích:

- Cả A. Tennis và C. Swimming đều được nhắc đến trong đoạn hội thoại.
- Tuy nhiên, câu hỏi là: “Môn thể thao nào cô bé muốn thử vào tuần sau?”, không phải “Môn thể thao cô bé đã chơi”.
- Nếu con chỉ nghe thấy từ swimming và chọn ngay đáp án C là sai. Vì swimming là môn cô bé đã học trong thời gian qua, chứ không phải môn cô ấy muốn thử.
- Tennis là môn thể thao mới mà cô bé muốn thử trong tuần sau, thậm chí còn nói đã mua vợt mới → Đáp án đúng là A. Tennis.

C. CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/fce-practice-tests-plus-2-test>

Part 4

You will hear an interview with a woman called Penny Greer, who works as a photographer. For questions 24–30, choose the best answer (A, B or C).

-
- 24 How did a college course in photography most affect Penny?
- A She realised the importance of light.
 - B She learnt a more commercial style.
 - C She developed certain artistic skills.
- 25 Penny decided to specialise in wedding photography because she
- A had always been interested in weddings.
 - B hoped to photograph weddings in a new way.
 - C was influenced by other wedding photographers.
- 26 Penny currently gets most of her customers through
- A her website.
 - B magazine advertising.
 - C a mailing list.
- 27 What takes up most of Penny's time?
- A talking to clients
 - B taking the shots
 - C editing her work
- 28 Penny says she gets the photographs she wants when people
- A relax fully.
 - B dress in an original way.
 - C express their feelings strongly.
- 29 What does Penny love most about her job?
- A having the chance to work with different types of people
 - B seeing the work go through a number of stages
 - C organising the work in her own way
- 30 Penny advises young photographers to
- A develop a personal style.
 - B take as many photos as they can.
 - C start their own business as soon as possible.

Tên:

Lớp: S9...

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....



Từ vựng:

Nghe:

GLOBAL ENGLISH 9

UNIT 1: VIEWS AND VOICES - VOCABULARY 1 & FCE LISTENING

A. VOCABULARY

- Classroom Actions

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	interrupt (v)	ngắt lời, cắt ngang	4	concentrate on = focus on (phr.)	tập trung vào
2	distract (v)	làm phân tâm, làm mất tập trung	5	get in trouble for (phr.)	gặp rắc rối vì
3	be supposed to (be/do) (phr.)	được cho là phải (làm gì)			

- Personal Qualities

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	ambition (n)	tham vọng	3	self-analysis (n)	tự phân tích bản thân
2	creativity (n)	sự sáng tạo	4	social flexibility (n)	sự linh hoạt trong giao tiếp xã hội

- Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	stereotype (n)	khuôn mẫu, định kiến	3	terrified (adj)	rất sợ hãi
2	evidence (n)	bằng chứng	4	sensible (adj)	có suy nghĩ chín chắn/hành động lý trí

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	extraordinary (adj)	phi thường, đặc biệt	3	endurance (n)	sức bền, khả năng chịu đựng lâu dài
2	peculiar (adj)	khác thường, kỳ lạ	4	sufficiently (adv)	đủ (về mức độ, tiêu chuẩn)

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ;*
phr. = phrase: cụm từ; adv = adverb: trạng từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

VOCABULARY

I. Choose the correct answers.

0. He didn't wait for his turn and tried to _____ the speaker.
 A. get **(B) interrupt** C. concentrate D. stereotype
1. Good teachers help students _____ their tasks, even in noisy environments.
 A. stereotype B. get in trouble C. concentrate on D. be supposed to
2. She has a lot of _____, which helps her generate unique ideas for group projects.
 A. social B. creativity C. stereotype D. evidence
3. You're not _____ use your phone in class without permission.
 A. supposed to B. concentrate on C. in trouble for D. terrified

4. The teacher appreciated how _____ he was; he knew how to behave appropriately in difficult situations.
A. self-analysis B. sensible C. creativity D. terrified
5. I admire her _____; she always knows how to adapt to different types of people.
A. ambition B. evidence C. stereotype D. social flexibility

II. Fill in the blanks with the correct words from the box. Some words may not be used.

interrupt	ambition	stereotype	evidence	distracted	self-analysis	terrified	trouble
------------------	-----------------	-------------------	-----------------	-------------------	----------------------	------------------	----------------

0. She didn't mean to **interrupt** the teacher, but she got too excited to wait.
1. You might get in _____ for talking during a listening test, even if you weren't cheating.
2. His strong _____ has helped him overcome many obstacles in his academic journey.
3. Through regular _____, she discovered that she worked best under pressure.
4. That outdated _____ about introverts being antisocial needs to be challenged.
5. The sudden noise outside completely _____ the class during the speaking exam.

III. Match the words/phrases with the correct definitions.

0. <i>distract</i>	0- <u> c </u>	a. factual information, data, or observations that support or refute a claim, theory, or argument in academic or real-world contexts
1. <i>interrupt</i>	1- <u> d </u>	b. experiencing intense fear, often sudden or overwhelming, that strongly affects one's ability to think or act calmly
2. <i>evidence</i>	2- <u> a </u>	c. to take someone's attention away from what they are doing or thinking about, typically by making them focus on something less important or unrelated
3. <i>terrified</i>	3- <u> b </u>	d. to direct all of your mental effort or attention toward a particular task, activity, or subject without getting sidetracked
4. <i>sensible</i>	4- <u> e </u>	e. to stop someone from speaking or doing something by saying or doing something yourself, often causing disruption or breaking their flow
5. <i>focus on</i>	5- <u> f </u>	f. showing good judgment and practical thinking based on reason rather than emotion; reasonable and wise in decision-making

IV. Rearrange the words/phrases to make meaningful sentences.

0. *her / shows / ambition / strong / a desire / for success*

→ **Her strong ambition shows a desire for success.**

1. *completely terrified / she / before / her speech / was*

→ _____.

2. *stereotype / not / we / believe / that / should*

→ _____.

3. *always / in class / to interrupt / he / people / tries*

→ _____.

4. *help you / self-analysis / understand / can / yourself*

→ _____.

5. *distract / phones / during / exams / often / students*

→ _____.

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/listening-b2-fce-practice-plus-2-2015-test-2-part-1>

Part 1

You will hear people talking in eight different situations. For questions **1–8**, choose the best answer (**A**, **B** or **C**).

- 1 You hear two friends talking about a book.
What does the boy like about it?
A It's short.
B It's educational.
C It's amusing.
- 2 You hear a man talking about family holidays as a teenager.
What part did he find most enjoyable about them?
A the journey
B being outdoors
C watching films
- 3 You hear two friends talking about a hotel they stayed in.
What do they agree about it?
A The location was convenient.
B The staff were friendly.
C The room was comfortable.
- 4 You hear a woman talking about a new film.
How did she feel after seeing it?
A confused
B frustrated
C sad
- 5 You hear a woman telling a friend about her job in a supermarket.
What was she doing there this morning?
A working on the checkout
B filling the shelves
C serving at the fish counter
- 6 You hear a man talking about a band he saw at a concert.
What is he critical of?
A the image of the band
B the quality of the music
C the length of the show
- 7 You hear a sports instructor giving advice.
What is he doing?
A giving feedback on a technique they've tried
B describing a technique they might find useful
C explaining why a technique might be inappropriate
- 8 You hear a woman talking about being at university.
What surprised her about it?
A how quickly time passed
B how much money she spent
C how many friends she made

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/fce-practice-tests-plus-2-1>

Part 4

You will hear an interview with a professional athlete called Ann Brown. For questions 24–30, choose the best answer (A, B or C).

24 What does Ann say about her performance in the world championships?

- A She was disappointed not to win.
- B She wishes she'd been more prepared.
- C She did better than she'd been expecting to.

25 How does Ann feel about the place where she trains?

- A She finds it quite boring.
- B She enjoys looking at the scenery.
- C She pays little attention to where she is.

26 What does Ann think of the idea of taking a 'day off' from training?

- A She thinks all athletes need one sometimes.
- B She would like to have more of them.
- C She doesn't find them necessary.

27 What is Ann's attitude towards the other competitors in races?

- A She avoids close social contact with them.
- B She's made a few good friends amongst them.
- C She finds it easy to talk to them when she has to.

28 In her free time, Ann enjoys

- A kite flying.
- B skiing.
- C reading.

29 How does Ann feel about being recognised in public?

- A She's relaxed about it.
- B She finds the attention exciting.
- C She dislikes signing autographs.

30 When thinking about the future, Ann

- A plans around five years in advance.
- B admits to worrying about getting injured.
- C remains focused on winning important races.

SELF-REFLECTION

1. How much do you understand the lesson?



2. How do you feel after the lesson?

